

Bản án số: 14/2022/ HNGĐ-ST
Ngày: 25/03/2022
“V/v: *Tranh chấp ly hôn*”

A, ngày 25 tháng 03 năm 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Hồng Năm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Phạm Quốc Thân

2/ Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thành, cán bộ TAND thành phố A, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện VKS nhân dân thành phố A, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 25/03/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 392/2021/TLST-HNGĐ ngày 05/11/2021, về việc: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09/02/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST - HNGĐ giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Như T, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số 28 Phan Đăng Lưu, phường C, thành phố A, tỉnh Đồng Nai.
(vắng mặt)

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 1987

Địa chỉ: Số 15 Võ Duy Dương, khu phố 5, phường B, thành phố A, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

*** Người làm chứng:**

1/ Bà Thái Thị Minh H, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số 15 Võ Duy Dương, khu phố 5, phường B, thành phố A, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

2/ Bà Lê Thị L, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số 28 Phan Đăng Lưu, phường C, thành phố A, tỉnh Đồng Nai.
(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tường trình, biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà Phạm Thị Như T trình bày:*

Vào năm 2008, bà và ông B tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Xuân Trung, thị xã A (nay là thành phố A), tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra do không tìm được tiếng nói chung. Ông B không chịu tìm kiếm việc làm, không phụ giúp kinh tế gia đình với bà. Sau khi cưới thì vợ chồng về sống ở nhà mẹ của ông B, năm 2010 sau khi sinh bé Như Y thì ông bà dọn ra thuê nhà trọ ở Bình Lộc để sinh sống được 02 năm thì quay về sống ở nhà mẹ của ông B. Năm 2016, ông B bị đi tù do đánh người gây thương tích, trong thời gian ông B đi tù thì bà vẫn chăm nuôi ông B thường xuyên. Đến năm 2018, ông B ra tù, vợ chồng vẫn chung sống bình thường nhưng ông B vẫn tụ tập ăn chơi, hút chích, không chí thú làm ăn. Năm 2010, ông bà thường xuyên cãi nhau do ông B chỉ lo ăn chơi, hút chích và ông B đã đánh bà nhiều lần gây thương tích bầm ở mặt nhưng bà không trình báo chính quyền địa phương và cũng không đi bệnh viện để khám. Bà chỉ chụp vài tấm hình bằng điện thoại để làm bằng chứng. Vì không thể chịu đựng ông B thêm được nữa nên bà đã dọn về nhà mẹ ruột ở từ tháng 01/2019 cho đến nay. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương, không thể hàn gắn với ông B được nữa nên yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 27/03/2009. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu Y và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án bà T đã giao nộp các chứng cứ: Đơn khởi kiện, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, 03 tấm ảnh bà T chụp sau khi bị ông B đánh.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập cho ông B nhưng ông B không đến làm việc.

Quá trình giải quyết vụ án ông B đã giao nộp các chứng cứ: Không có.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập: Biên bản xác minh, Biên bản lấy lời khai của bà Phạm Thị Như T, Biên bản lấy lời khai và chứng minh nhân dân của bà Thái Thị Minh H, Biên bản lấy lời khai của bà Lê Thị L, Biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Thị Như Y.

I. Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố A phát biểu về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

- Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Như T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Quốc B và yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên đây là quan hệ pháp luật về ly hôn, tranh chấp về nuôi con được quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

- Về tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng:

+ Đối với nguyên đơn, bị đơn: bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông B nên xác định tư cách tham gia tố tụng bà T là nguyên đơn và ông B là bị đơn trong vụ án là đúng quy định của pháp luật, quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 BLTTDS.

- Về thẩm quyền thụ lý vụ án: bị đơn có nơi cư trú tại thành phố A nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân (TAND) thành phố A.

- Về xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ: đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 05/11/2021, TAND thành phố A thông báo thụ lý giải quyết vụ án. Đến ngày 09/02/2022, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 28/02/2022, hoãn phiên tòa đến ngày 25/3/2022 xét xử là đúng thời hạn giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

- Thời hạn gửi hồ sơ cho VKS nghiên cứu: Đúng thời gian quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

- Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp và các thủ tục tố tụng khác: Đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa
Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật, theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử, làm việc là không chấp hành quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 BLTTDS.

II. VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

- Về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo bà T khai bà và ông B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Xuân Trung, thành phố A, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do tính cách không phù hợp, luôn bất đồng quan điểm, lối sống, mâu thuẫn luôn phát sinh ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng

phai nhạt. Ông B không lo làm ăn, không chịu tìm kiếm việc làm, không phụ giúp gì cho kinh tế gia đình. Từ năm 2016 đến năm 2018 ông B đi tù do đánh người gây thương tích, bà T vẫn thăm nuôi hàng tháng, sau khi ra tù vợ chồng vẫn chung sống bình thường nhưng ông B vẫn tụ tập ăn chơi, hút chích, không lo làm ăn. Ngoài ra, ông B còn nhiều lần đánh bà gây thương tích bầm ở mặt. Từ tháng 01/2019 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, bà T đã dọn về nhà mẹ ruột sống cho đến nay. Lời khai của bà T về mâu thuẫn vợ chồng là phù hợp với lời khai những người làm chứng là bà Lê Thị L và bà Thái Thị Minh H, cháu Nguyễn Thị Như Y, kết quả xác minh của Tòa án, quá trình thụ lý Tòa án đã mời làm việc và hòa giải nhưng ông B đều vắng mặt nên có cơ sở xác định: vợ chồng bà T và ông B đã không còn tôn trọng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm tình nghĩa sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để xác định, hôn nhân giữa bà T và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do đó, căn cứ các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 27/3/2009. Tại thời điểm giải quyết ly hôn, cháu Y chưa thành niên. Khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con. Nhận thấy, từ khi vợ chồng không còn sống chung con do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ khi vợ chồng sống ly thân ông B không thăm hỏi hay cấp dưỡng gì cho con chung. Do đó, căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014 có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu Y cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Do bà T không yêu cầu ông B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị Như T có yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con với ông Nguyễn Quốc B nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng, thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị Như T có đơn khởi kiện đối với ông Nguyễn Quốc B vào ngày 05/11/2021 nên bà T được xác định là nguyên đơn, còn ông B là bị đơn. Ngày 28/02/2022 Tòa án mở phiên tòa xét xử nhưng ông B vắng mặt không có lý do nên Tòa án quyết định hoãn phiên tòa theo quy định. Ngày 28/02/2022 bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Lê Thị L và bà Thái Thị Minh H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai tại hồ sơ nên Hội đồng xét xử (HĐXX) vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung được quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Phạm Thị Như T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với ông B.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nga, HĐXX nhận định: Bà Phạm Thị Như T và ông Nguyễn Quốc B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND phường Xuân Trung, thị xã A (nay là thành phố A), tỉnh Đồng Nai được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/10/2008 là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật B hộ. Sau khi chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, theo bà T khai vợ chồng không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm, thường hay gây gổ, cãi vã nhau, ông B không chịu tìm kiếm việc làm, không phụ giúp kinh tế gia đình với bà. không tin tưởng, tôn trọng nhau trong tình cảm vợ chồng nên cuộc sống chung không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Năm 2010, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do ông B chỉ lo ăn chơi, hút chích và ông B đã đánh bà T nhiều lần gây thương tích bầm ở mặt nhưng bà T không trình báo chính quyền địa phương và cũng không đi bệnh viện để khám, bà chỉ chụp vài tấm hình bằng điện thoại để làm bằng chứng. Vì không thể chịu đựng ông B thêm được nữa nên bà T đã dọn về nhà mẹ ruột ở từ tháng 01/2019 cho tới nay. Lời khai của bà Thái Thị Minh H mẹ của ông B cũng xác định: “... ông B ham chơi, không lo cho gia đình, tham gia đánh nhau còn bị đi tù bà đã nhiều lần khuyên can nhưng ông B không nghe...”. Đồng thời Tòa án đã thông báo và tổng đạt mời ông B đến để làm việc, hòa giải nhưng ông B không đến làm việc bỏ mặc việc bà T xin ly hôn. Hiện tại, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau, không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung vợ chồng. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông B đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu xin ly hôn với ông B là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên chấp nhận.

[4] Về con chung: bà T và ông B có 1 con chung là cháu Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 27/03/2009. Khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi cháu Y và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu nuôi con của bà T nhận thấy từ khi vợ chồng mâu thuẫn đến khi bà T đưa đơn xin ly hôn ông B cũng không đến làm việc, bỏ mặc cho việc ly hôn xảy ra, không quan tâm đến việc ly hôn và nuôi con. Vì vậy HĐXX quyết định giao con cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung; nợ chung: không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Buộc bà Phạm Thị Như T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà T đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0005097 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A.

[6] Xét quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố A phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 89, Điều 91, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

*** Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Như T.

- Bà Phạm Thị Như T được ly hôn với ông Nguyễn Quốc B.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 27/03/2009 cho bà Phạm Thị Như T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành. Tạm thời ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông B được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết bà T, ông B có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung; nợ chung: không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Phạm Thị Như T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà T đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0005097 ngày 03/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A.

- Về quyền kháng cáo: Báo cho ông B, bà T biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Tp. A;
- THA dân sự Tp. A.;
- UBND phường Xuân Trung
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phí Thị Hồng Năm

